

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN**

**CÔNG TY TNHH MTV**

**MST: 0303158155**

(Không bao gồm số liệu công ty con)

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
<b>1. BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 - 3
<b>2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	4 - 5
<b>3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2015	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán năm 2015 bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2015	11 - 12
- Thuyết minh các báo cáo tài chính của niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2015	13 - 30





### 5.3 Các nghiệp vụ trọng yếu và bất thường

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2015 đã được phản ánh trên các báo cáo này không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.

### 5.4 Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

### 6. Kiểm toán

Chi nhánh Miền Nam Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK được xét chọn thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

### 7. Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đính kèm, xét trên phương diện trọng yếu, đã được soạn thảo và trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thay mặt Ban Giám Đốc

**Tổng Giám Đốc**



**Trương Văn Hiến**

Ngày 28 tháng 03 năm 2016





# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG - T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3589 7462/ 63 - (84.8) 2216 4309

Fax: (84.8) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số : 17115/TDK - KT

Ngày 28 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của **Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV**

**Kinh gửi:** Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc.

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của **Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** (không bao gồm số liệu công ty con) (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do có gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Trụ sở chính	Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.	Tel: 04.4450 0665	Fax: 04.4450 0889
Chi nhánh Miền Nam	C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	Tel: 08.3589 7462	Fax: 08.35897464
Chi nhánh Đồng Nai	E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai	Tel: 081 3918 789	Fax: 061 3918 767
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 42 Trần Tông, Phường Thọ Xuân, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	Tel: 0511.365 1818	Fax: 0511 365 1868
Chi nhánh Hà Nội	Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội	Tel: 04.3540 9439	Fax: 04.3540 9439
Chi nhánh Lạng Sơn	Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn	Tel: 025.3718.545	Fax: 025.3718.284

### Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Do hạn chế từ phía đơn vị, chúng tôi đã không thể gửi thư xác nhận công nợ của đơn vị. Ngoài ra, chúng tôi không thể sử dụng các biện pháp thay thế khác để khẳng định tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31/12/2015. Vì vậy, chúng tôi chỉ kiểm tra tính hợp lý của các khoản mục này trên cơ sở chứng từ, sổ sách và các tài liệu liên quan do Công ty cung cấp.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến ngoại trừ", xét trên phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính đính kèm theo đây đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn - Công ty TNHH MTV** tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Số liệu đầu kỳ chúng tôi lấy theo số liệu đã kiểm tra có điều chỉnh của kiểm toán nhà nước khu vực 4 và Chi cục tài chính Tp.Hồ Chí Minh.



---

### LÊ QUÝ HẢI

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0457-2014-045-1



---

### NGUYỄN VĂN DỤNG

Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám đốc CN Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0346-2014-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - TDK



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>371.775.489.586</b>	<b>321.657.833.943</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	83.930.569.364	86.219.734.279
	1. Tiền	111		82.930.569.364	62.089.734.279
	2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	24.130.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		6.000.000.000
	1. Chứng khoán kinh doanh	121			
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			6.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.689.080.801	180.033.128.680
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	175.691.724.422	116.384.219.005
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	17.952.108.056	37.057.277.031
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24.618.504.572	21.560.045.228
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03	(13.690.295.984)	(12.321.243.539)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	1.117.039.735	17.352.830.955
IV	Hàng tồn kho	140	V.07	48.668.315.070	47.558.657.720
	1. Hàng tồn kho	141		49.170.464.547	47.558.657.720
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(502.149.477)	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		33.487.524.351	1.846.313.264
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.359.742.452	573.996.305
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.916.346.689	104.228.408
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3.211.435.210	1.168.088.551
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>649.647.335.978</b>	<b>309.105.591.042</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		37.078.688.719	2.299.985.879
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	32.121.653.422	
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.04		
	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	850.000.000	2.272.985.879
	6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4.107.035.297	27.000.000
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.462.601.307</b>	<b>84.024.492.902</b>
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	73.462.601.307	84.024.492.902
	<i>Nguyên giá</i>	222		152.055.262.083	154.266.945.827
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(78.592.660.776)	(70.242.452.925)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228	V.09	60.000.000	60.000.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(60.000.000)	(60.000.000)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>369.137.121.188</b>	<b>32.538.036.649</b>
	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		369.137.121.188	32.538.036.649
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>156.112.245.922</b>	<b>179.751.398.476</b>
	1. Đầu tư vào công ty con	251		4.854.084.002	89.230.446.115
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		131.301.390.646	70.676.080.000
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.101.190.000	23.101.190.000
	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.144.418.726)	(3.256.317.639)
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.856.678.842</b>	<b>10.491.677.136</b>
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	13.856.678.842	10.491.677.136
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
	4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>1.021.422.825.564</b>	<b>630.763.424.985</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị tính : VND

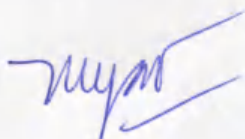
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>561.071.059.857</b>	<b>140.705.167.051</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>152.094.995.287</b>	<b>120.612.040.357</b>
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	32.323.420.025	17.451.278.061
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	4.374.494.830	508.489.918
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	160.933.793	14.461.319.580
	4. Phải trả người lao động	314	V.13	(1.047.961.010)	(735.362.997)
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.289.501.336	8.886.128.309
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	114.366.377.468	78.553.531.777
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	628.228.845	1.486.655.709
	13. Quỹ bình ổn giá	323			
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>408.976.064.570</b>	<b>20.093.126.694</b>
	1. Phải trả người bán dài hạn	331			
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	3.620.914.445	3.707.126.694
	7. Phải trả khác dài hạn	337	V.14	397.615.150.125	6.234.000.000
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	7.240.000.000	9.652.000.000
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		500.000.000	500.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

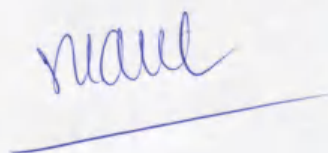
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		460.351.765.707	490.058.257.934
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	460.351.765.707	490.058.257.934
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		374.040.910.925	383.487.091.499
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		263.230.853	16.499.022.073
	5. Cổ phiếu quỹ	415			
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.758.357.507	26.208.738.086
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		48.078.882.808	45.527.621.081
	10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420			
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.210.383.614	18.335.785.195
	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
	1. Nguồn kinh phí	431			
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1.021.422.825.564</b>	<b>630.763.424.985</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tường Khanh

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiền

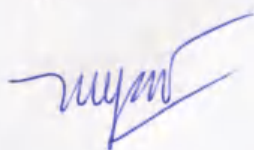
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Niên độ 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

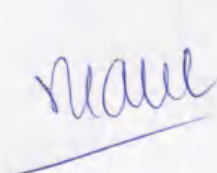
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	395.600.741.465	293.772.100.084
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		645.994.261
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	395.600.741.465	293.126.105.823
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.05	342.070.665.246	239.664.248.541
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.530.076.219	53.461.857.282
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	26.341.244.432	25.012.491.309
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	8.416.525.428	7.783.621.715
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.023.439.654	7.266.179.695
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.07	19.796.159.827	18.010.785.021
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	31.343.476.376	34.161.185.761
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.315.159.020	18.518.756.094
11.	Thu nhập khác	31	VI.09	9.042.301.124	65.723.741.905
12.	Chi phí khác	32	VI.10	3.755.345.189	57.274.720.144
13.	Lợi nhuận khác	40		5.286.955.935	8.449.021.761
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.602.114.955	26.967.777.855
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.434.575.894	2.322.913.441
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.167.539.061	24.644.864.414
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tường Khanh

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	1	346.566.683.931	309.595.076.478
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(262.630.114.797)	(204.189.895.455)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(25.128.145.297)	(24.115.689.598)
	4. Tiền lãi vay đã trả	4	(7.024.722.867)	(7.266.179.695)
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(3.716.992.957)	(2.757.559.088)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	333.341.207.021	183.782.046.487
	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(479.760.198.027)	(391.326.436.937)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(98.352.282.993)</b>	<b>(136.278.637.808)</b>
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(40.569.369.967)	(453.690.944)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	1.377.025.168	1.847.183.814
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(208.967.122.187)	(126.965.096.429)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	239.520.108.066	132.462.815.733
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.472.269.354	
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.607.640.861	15.636.681.756
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>14.440.551.295</b>	<b>22.527.893.930</b>
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.930.464.600	43.802.007.132
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(16.235.791.220)	
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	317.993.999.440	268.785.913.408
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(203.866.602.087)	(146.868.901.941)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.195.526.474)	(13.365.455.977)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>81.626.544.259</b>	<b>152.353.562.622</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Niên độ 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.285.187.439)	38.602.818.744
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.219.734.279	47.616.915.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.977.476)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	83.930.569.364	86.219.734.279

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tường Khanh

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiền

9-001-C  
ẢNH  
NAM  
/ TNHH  
ĐỊNH GIẢ  
:G-T.D.K  
HỒ CHÍ MINH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công Ty Văn Hóa Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước (từ tháng 1 đến tháng 8/2010); là Công ty TNHH MTV (từ tháng 9 đến tháng 12). Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000014 đăng ký lần đầu ngày 03/12/2003, đăng ký thay đổi số 0303158155 ngày 23/08/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 24/10/2013 do Sở kế hoạch đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất, gia công, thương mại dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** kinh doanh giấy in, mực in, vật tư, thiết bị ngành in, hoạt động in ấn, sửa chữa máy móc...

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Không có

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - + Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn
  - + Công ty CP TT Điện Ảnh
  - + Công ty CP In số 4
  - + Công ty CP In số 7
  - + Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu
  - + Công ty TNHH Hakuhodo - Sac
  - + Công ty TNHH Hakuhodo Việt Nam
  - + Công ty CP Bao Bì Vafaco
  - + Công ty CP Cơ khí Ngành In
  - + Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM
  - + Công ty CP VHTH Hưng Phú
  - + Công ty CP In Khánh Hội
  - + Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn
  - + Công ty CP In Gia Định
  - + Công ty CP Nhiếp Ảnh & DV VH Tp.HCM
  - + Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn
  - + Công ty CP TMDV VH Thanh Trúc
  - + Công ty CP In Vườn Lài
  - + Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre
  - + Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh
  - + Công ty CP In & TM Vina
  - + Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn
  - + Công ty TNHH Quả Cầu Vàng
  - + Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  - + Công ty In Văn Hóa Sài Gòn
  - + Công ty Xuất Nhập Khẩu Ngành In Tp.Hồ Chí Minh
  - + Trung tâm văn hóa Tân Định



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ VÀ NGÔN NGỮ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: tiếng Việt Nam.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo thông tư 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014, thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đã biết rằng cho đến nay đã có 26 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuân thủ các quyết định và thông tư về các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn Hệ thống Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập các Báo cáo tài chính.

**3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Bộ tài chính ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại thuyết minh số VII.02

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng nơi mở tài khoản.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

**2. Nguyên tắc ghi nhận khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

**3. Nguyên tắc kế toán khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng nợ khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

Công ty sử dụng phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá.

**5. Phương pháp kế toán tài sản cố định**

*Tài sản cố định*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

*Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định. Thời gian khấu hao được áp dụng phù hợp với khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được ban hành theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

Văn phòng nhà xưởng	05-30 năm
Máy móc thiết bị	02-13 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10 năm
Thiết bị quản lý	03-07 năm

**6. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hay nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Các khoản phải trả thương mại**

Các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**8. Vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**9. Thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty phải nộp thuế TNDN theo mức 22% trên thu nhập chịu thuế cho năm hiện hành.

79154  
HINH  
(EN N  
GT  
DANVA  
NGLOI  
B-TPH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**10. Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**11. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

Công ty và người lao động là nhân viên của Công ty đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo các tỷ lệ dựa trên lương hợp đồng như sau:

Chỉ tiêu	BHXH	BHYT	BHTN	Cộng
Công ty	18%	3%	1%	22%
Người lao động	8%	1,5%	1%	10,5%
<b>Cộng</b>	<b>26%</b>	<b>4,5%</b>	<b>2%</b>	<b>32,5%</b>

Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp được cơ quan bảo hiểm xã hội quản lý và chi trả cho người lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là khoản vốn góp của các thành viên góp vốn; nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ từ hoạt động kinh doanh.

**13. Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Chi phí tài chính**

Những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

001-C  
NH  
TAM  
TNHH  
ĐỊNH GI  
-T.O.K  
CHÍNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT****V. THỨC VÀO NGÀY 31/12/2015****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt bằng Tiền Việt Nam	1.834.935.627		1.361.943.879
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	80.824.496.567 (i)		59.936.596.436
Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	271.137.170 (ii)		791.193.964
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	1.000.000.000		24.130.000.000
	<b>83.930.569.364</b>		<b>86.219.734.279</b>
<b>(i) Tiền gửi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam</b>	<b>80.824.496.567</b>		
TK số 6222201001011 tại Agribank (CN Quận 5)	8.111.791.102		
TK số 6222201132243 tại Agribank (CN Quận 5)	47.936.747.717		
TK số 002010000094006 tại OCB (CN Bến Thành)	4.953.516.446		
TK số 102010000103765 tại Vietinbank (CN 1 HCM)	6.859.040.842		
TK số 0010106186710002 tại SCB CN Cống Quỳnh	8.461.116.985		
TK số 102010000628240 tại VietinBank	206.340.860		
TK số 102010001554168 tại VietinBank	1.793.294		
TK số 0071000011801 tại Vietcombank	1.765.744		
TK số 6222201002095 tại AgriBank	2.652.787.543		
TK số 6222201008844 tại AgriBank	1.000		
TK số 6222630020781 tại AgriBank	223.500.000		
TK số 6222630021840 tại AgriBank	195.000.000		
TK số 6222201009401 tại Agribank - CN Q.5	771.733.198		
TK số 002010000095002 tại OCB - CN BT	400.489.263		
TK số 0010106058330001 tại SCB - CN Cống Quỳnh	48.872.573		
<b>(ii) Tiền gửi Ngân hàng bằng ngoại tệ</b>	<b>271.137.170</b>		
TK số 6222201001057 Tại Agribank (CN Quận 5)	16.981.080		757,07 USD
TK số 6222201001483 Tại Agribank (CN Quận 5)	6.721.001		36.224 USD
TK số 6222201006832 Tại Agribank (CN Quận 5)	196.579.537		8.044,34 USD
TK số 102020000012972 Tại Vietinbank (CN1 HCM)	20.355.001		907,49 USD
TK USD số 6222201002116 tại AgriBank	20.027.747 #		892,90 USD
TK EUR số 6222201006826 tại AgriBank	103.857 #		4,25 EUR
TK JPY số 6222201002565 tại AgriBank	492.793 #		2.656,00 JPY
TK USD số 71370314410 tại Vietcombank	9.876.153 #		440,31 USD

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh:** Không phát sinh**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****b1. Ngắn hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn

31/12/201501/01/2015

6.000.000.000

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

## c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>4.854.084.002</b>	-	4.854.084.002	<b>89.230.446.115</b>	-	-
Công ty TNHH MTV Phim Nguyễn Đình Chiểu	4.854.084.002	-	4.854.084.002	4.854.084.002	-	-
Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài	-	-	-	29.908.362.113	-	-
Công ty CP TT Điện Ảnh	-	-	-	33.048.000.000	-	-
Công ty CP In số 4	-	-	-	6.120.000.000	-	-
Công ty CP In số 7	-	-	-	15.300.000.000	-	-
<b>Vốn góp liên doanh</b>	<b>131.301.390.646</b>	<b>3.144.418.726</b>	<b>128.156.971.920</b>	<b>70.676.080.000</b>	<b>2.829.844.848</b>	<b>67.846.235.152</b>
Công ty TNHH MTV Vật Phẩm Văn Hóa Sài	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-	-
Công ty CP TT Điện Ảnh	29.095.730.646	-	29.095.730.646	-	-	-
Công ty CP In số 4	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-	-	-
Công ty CP In số 7	13.500.000.000	-	13.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH TMDV VH Minh Châu	4.608.000.000	-	4.608.000.000	4.608.000.000	-	4.608.000.000
Công ty TNHH Hakuhodo - Sac	5.943.120.000	-	5.943.120.000	5.943.120.000	-	5.943.120.000
Công ty TNHH Hakuhodo Việt Nam	3.124.500.000	-	3.124.500.000	3.124.500.000	-	3.124.500.000
Công ty CP Bao Bì Vafaco	1.050.000.000	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-	1.050.000.000
Công ty CP Cơ khí Ngành In	7.740.000.000	-	7.740.000.000	7.740.000.000	-	7.740.000.000
Công ty CP Phát hành sách Tp.HCM	24.999.740.000	-	24.999.740.000	20.370.160.000	-	20.370.160.000
Công ty CP VHTH Hưng Phú	6.000.000.000	1.822.907.196	4.177.092.804	6.000.000.000	1.822.907.136	4.177.092.864
Công ty CP In Khánh Hội	2.320.000.000	1.321.511.530	998.488.470	2.320.000.000	1.006.937.712	1.313.062.288
Công ty CP In & Vật tư Sài Gòn	4.200.000.000	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	4.200.000.000
Công ty CP In Gia Định	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty CP Nhiếp Ảnh & DV VH Tp.HCM	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Quảng cáo Sài Gòn	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Công ty CP TMDV VH Thanh Trúc	3.480.000.000	-	3.480.000.000	3.480.000.000	-	3.480.000.000
Công ty CP In Vườn Lài	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre	1.165.500.000	-	1.165.500.000	1.165.500.000	-	1.165.500.000
Công ty CP In Hoàng Lê Kha - Tây Ninh	2.274.800.000	-	2.274.800.000	2.274.800.000	-	2.274.800.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>23.101.190.000</b>	-	<b>23.101.190.000</b>	<b>23.101.190.000</b>	<b>426.472.731</b>	<b>22.674.717.269</b>
Công ty CP In & TM Vina	7.350.000.000	-	7.350.000.000	7.350.000.000	426.472.731	6.923.527.269
Công ty CP Mỹ Thuật Sài Gòn	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Công ty TNHH Quả Cầu Vàng	13.104.000.000	-	13.104.000.000	13.104.000.000	-	13.104.000.000
Công ty CP Sách & DV VH Tây Đô	2.547.190.000	-	2.547.190.000	2.547.190.000	-	2.547.190.000

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV**

Mẫu số B09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**3. Phải thu thương mại**

**a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>
Trả trước cho người bán	17.952.108.056	(i)	37.057.277.031
Phải thu khách hàng ngắn hạn	175.691.724.422	(ii)	116.384.219.005
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.690.295.984)		(12.321.243.539)
	<u><b>179.953.536.494</b></u>		<u><b>141.120.252.497</b></u>
<b>(i) Chi tiết trả trước cho người bán</b>	<u><b>31/12/2015</b></u>		<u><b>01/01/2015</b></u>
<b>* Công nợ văn phòng tổng công ty</b>	<u><b>11.644.279.556</b></u>		<u><b>36.703.633.622</b></u>
Công ty Rieckermann GMBH	8.814.392.100		-
Quantum Quattro Corporation	2.449.705.500		-
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	-		35.181.153.422
Khách hàng khác	380.181.956		1.522.480.200
<b>* Công nợ của Primexco</b>	<u><b>6.307.828.500</b></u>		<u><b>296.793.409</b></u>
CTY Chứng Khoán Ngân Hàng Đông Á	63.800.000		63.800.000
Inter-teck CO, LTD	1.957.157.500		-
CTY TNHH TM DV SX CK Ngành In An Phú Thịnh	643.920.000		-
CTY TNHH DV TM Tứ Hỷ	47.850.000		16.200.000
Tiptida Import Export	3.595.101.000		-
CN Công ty CP Vận tải số 4	-		7.090.909
Yoshida Kizai Co.,Ltd	-		209.702.500
<b>* Công nợ của In Văn Hóa</b>	<u><b>-</b></u>		<u><b>56.850.000</b></u>
	<u><b>17.952.108.056</b></u>		<u><b>37.057.277.031</b></u>
<b>(ii) Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<u><b>31/12/2015</b></u>		<u><b>01/01/2015</b></u>
<b>* Công nợ văn phòng tổng công ty</b>	<u><b>72.526.041.063</b></u>		<u><b>25.713.514.070</b></u>
Cty TNHH SX TM Vạn Minh Hùng	4.662.309.907		4.662.309.907
Công Ty CP Phát triển Bất động sản HI TIEN LAND	3.193.379.674		3.722.618.704
Công ty Cổ Phần Phát Hành Sách TP.HCM	2.488.069.068		26.999.995
Công ty TNHH TM SX Kiên Thành	5.534.871.594		-
Công ty cổ phần In Gia Định	7.200.000.000		9.600.000.000
Công ty TNHH Long Thành Tín	17.287.270.638		-
Công ty TNHH TM Bách Tùng	13.913.113.225		-
Công ty CP sách & dịch vụ văn hóa Tây Đô	1.200.000.000		3.110.564.167
Khách hàng khác	17.047.026.957		4.591.021.297
<b>* Công nợ của Primexco</b>	<u><b>75.161.910.811</b></u>		<u><b>65.197.523.763</b></u>
CTY CP In và BB Bình Định	9.447.582.915		1.894.504.849
CTY TNHH SX QC Cầu Vòng (Cầu Vòng Cũ)	2.000.000.000		-
CTY TNHH SX Đại Phú Thành	1.850.000.000		100.000.000
CTY TNHH MTV Báo Hải Phòng	4.710.000.000		-
CTY CP IN 474	1.480.000.000		-
CTY CP Thiết Kế VÀ IN CÔNG NGHỆ CAO	4.400.000.000		-
CTY TNHH Thiết Kế In Ấn Khôi Nguyễn	1.730.000.000		-

31/12/2015  
CHÍNH MIỄN  
CÔNG T  
KẾ TOÁN  
THƯỜNG L  
VAP-T

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

CTY Khải Viên	3.350.000.000	-
CTY CP In Lạng Sơn	3.200.000.000	-
CTY TNHH TMSX Nghĩa Phát	2.300.000.000	-
CTY TNHH Tac- Paritas	1.154.285.373	2.524.285.373
CTY TNHH TM DV SX CK Ngành In An Phú Thịnh	4.420.500.000	3.635.500.000
CTY TNHH Nguyễn Quang Huy	2.515.090.000	2.854.185.383
CTY TNHH Starprint Vn	2.892.489.818	1.886.040.605
CTY CP Bao Bì Tân Duy Lợi	1.592.934.747	-
DNTN Tân Duy Lợi	1.560.000.000	-
CTY TNHH MTV TM DV Thiên Đức Phát	2.218.000.000	2.218.000.000
CTY TNHH In và TM Trần Gia	2.250.000.000	-
Công ty CP In Công Đoàn Việt Nam	-	3.400.000.000
Công ty TNHH Châu Phát	-	2.608.468.108
Ban QLDUĐTBSTB Nâng cao năng lực	-	4.710.000.000
Công ty CP Truyền Thông và Đầu tư Lam Hồng	-	5.440.000.000
Công ty TNHH SX TM Lĩnh Nam	-	3.750.000.000
Khách hàng khác	22.091.027.958	30.176.539.445
<b>* Công nợ của In Văn Hóa</b>	<b>28.003.772.548</b>	<b>25.473.181.172</b>
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Bán Lẻ Phương Nam	2.179.992.792	25.166.380
Công Ty TNHH Mtv Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp	596.696.000	-
Công Ty Cp Truyền Thông Ngôi Sao Thế Giới	1.410.239.570	-
Công Ty TNHH Quảng Cáo Phát Hành Thanh Niên Phương Nam	1.387.438.304	2.985.302.484
	846.046.512	-
Công Ty TNHH Mtv Trần Chung Á Châu	934.681.000	-
Công Ty TNHH Liên Doanh Topcake	1.272.713.791	1.398.438.800
Cty Cp Dv Tm & Quảng Cáo Sta	413.163.268	413.163.268
Cty TNHH Sx Tm Vạn Minh Hùng	2.819.652.500	2.819.652.500
Khách hàng khác	16.143.148.811	17.831.457.740
<b>Cộng</b>	<b>175.691.724.422</b>	<b>116.384.219.005</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Trả trước cho người bán	32.121.653.422 (i)	-
<b>(i) Chi tiết trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Công Ty Cổ Phần CT Phương Nam	30.981.153.422	-
CN Cty TNHH DV TV tài chính kế toán và kiểm toán	16.500.000	-
Công Ty CP Xây Dựng Số 5	1.124.000.000	-
	<b>32.121.653.422</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**Nợ xấu****\* Văn phòng tổng công ty**

Nợ xấu	31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu khó đòi:	<b>9.083.028.118</b>	<b>2.165.798.986</b>	<b>6.917.229.132</b>
XN In số 3 chuyển về	806.393.296	-	806.393.296
Công ty Vật Phẩm Văn Hóa chuyển về	288.444.562	-	288.444.562
Công ty CP Đầu tư Đô Thị Á Châu	330.000.000	-	330.000.000
Công ty TNHH SX TM Vạn Minh Hùng	4.662.309.907	1.297.854.301	3.364.455.606
Công ty CP Quốc Tế Hoa Việt	549.725.000	164.917.500	384.807.500
Công ty CP Mai Lan	1.219.423.953	365.827.185	853.596.768
Công ty CP Xây Dựng Số 5	1.124.000.000	337.200.000	786.800.000
Khách hàng khác	102.731.400	-	102.731.400

**\* Công ty Primexco**

Nợ xấu	31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Trong đó:	<b>11.462.419.466</b>	<b>10.547.060.084</b>	<b>915.359.382</b>
<b>Nợ quá hạn thanh toán</b>	<b>8.117.888.414</b>	<b>8.117.888.414</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH MTV Báo Hải Phòng	4.710.000.000	4.710.000.000	
- Công ty TNHH Tac-Paritas	1.154.285.373	1.154.285.373	
- Công ty TNHH TM DV Phong Cách Việt	700.000.000	700.000.000	
- Công ty TNHH Quảng Cáo Thanh Long	256.890.699	256.890.699	
- Khách hàng khác	1.296.712.342	1.296.712.342	
<b>Nợ khó đòi</b>	<b>2.399.713.980</b>	<b>2.399.713.980</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Phát triển bao bì Đông Dương	254.783.297	254.783.297	-
- Công ty CP In Trần Hưng	380.000.000	380.000.000	
- Công ty TNHH TV SX TM Thủy Nguyệt	529.999.886	529.999.886	
- Công ty TNHH MTV Thái Thăng	285.158.968	285.158.968	
- Công ty TNHH MTV In Ấn Bao Bì Lê Gia	276.462.935	276.462.935	
- Khách hàng khác	673.308.894	673.308.894	
<b>Nợ không có khả năng thu hồi</b>	<b>944.817.072</b>	<b>29.457.690</b>	<b>915.359.382</b>
- Công ty TNHH SX TM Phú Gia	94.111.950	-	94.111.950
- Nguyễn Quốc Hưng	82.640.000	-	82.640.000
- DNTN Nghiệp Thuận Xương	138.850.980	-	138.850.980
- Khách hàng khác	629.214.142	29.457.690	599.756.452

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**(\*) Công ty In Văn Hóa Sài Gòn**

Nợ xấu	Cuối năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Trong đó:	<b>14.482.364.120</b>	<b>8.624.656.650</b>	<b>5.857.707.470</b>
Công Ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam	1.598.181.756	1.598.181.756	
Công Ty TNHH QC Phát Hành Thanh Niên	1.387.438.304	1.387.438.304	
Cty TNHH Sx Tm Vạn Minh Hùng	2.819.652.500	845.895.750	1.973.756.750
Khách hàng khác	8.677.091.560	4.793.140.840	3.883.950.720

**4. Các khoản phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tạm ứng	714.268.828	751.712.113
Phải thu khác	18.588.601.734	16.451.695.375
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.253.134.010	4.294.137.740
	<u><b>24.618.504.572</b></u>	<u><b>21.560.045.228</b></u>

**b. Dài hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu dài hạn khác	4.080.035.297	-
Phải thu về cho vay dài hạn	850.000.000	2.272.985.879
Phải thu dài hạn khác	27.000.000	27.000.000
	<u><b>4.957.035.297</b></u>	<u><b>2.299.985.879</b></u>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Hàng tồn kho	1.117.039.735	1.117.039.735
Tài sản khác - Cty Quả Cầu Vàng	-	16.235.791.220
	<u><b>1.117.039.735</b></u>	<u><b>17.352.830.955</b></u>

**6. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền phạt hành vi - phạt thuế	686.023.581	-
Giá trị thuần của công cụ, dụng cụ sử dụng chờ phân bổ	673.718.871	557.819.610
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	16.176.695
	<u><b>1.359.742.452</b></u>	<u><b>573.996.305</b></u>

**b. Dài hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí trả trước về tiền thuê đất và công cụ dụng cụ	13.224.513.355	9.494.422.463
Giá trị thuần của công cụ, dụng cụ sử dụng với giá trị lớn chờ phân bổ	550.222.543	997.254.673
Chi phí sửa chữa, lắp đặt TSCĐ	81.942.944	-
	<u><b>13.856.678.842</b></u>	<u><b>10.491.677.136</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**7. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.180.271.518	7.563.715.478
Thành phẩm	2.945.410.483	3.043.182.589
Giá mua hàng hóa	31.735.620.365	33.380.258.058
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(502.149.477)	-
	<u><b>48.668.315.070</b></u>	<u><b>47.558.657.720</b></u>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Việt kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	58.087.965.363	77.658.422.508	6.223.844.877	12.296.713.079	154.266.945.827
Mua trong năm		234.818.182			234.818.182
Thanh lý, nhượng bán		(2.400.485.476)			(2.400.485.476)
Giảm khác	(46.016.450)				(46.016.450)
Số dư cuối năm	<b>58.041.948.913</b>	<b>75.492.755.214</b>	<b>6.223.844.877</b>	<b>12.296.713.079</b>	<b>152.055.262.083</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22.612.527.428	35.049.193.086	3.919.626.893	8.661.105.518	70.242.452.925
Khấu hao trong năm	2.106.362.427	6.145.317.398	714.791.224	1.572.855.468	10.539.326.517
Thanh lý, nhượng bán		(2.143.102.216)			(2.143.102.216)
Giảm khác	(46.016.450)				(46.016.450)
Số dư cuối năm	<b>24.672.873.405</b>	<b>39.051.408.268</b>	<b>4.634.418.117</b>	<b>10.233.960.986</b>	<b>78.592.660.776</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	35.475.437.935	42.609.229.422	2.304.217.984	3.635.607.561	84.024.492.902
Tại ngày cuối năm	33.369.075.508	36.441.346.946	1.589.426.760	2.062.752.093	73.462.601.307

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	60.000.000	60.000.000
Số dư cuối năm	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	60.000.000	60.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư cuối năm	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Mua sắm TSCĐ	335.720.000	335.720.000
Xây dựng cơ bản dở dang	368.801.401.188	32.202.316.649
+ Công trình 59-81 Pasteur	354.276.201.879	8.889.892.909
+ Công trình 562 Trần Quang Khải	6.257.643.491	15.044.867.922
	<u><b>369.137.121.188</b></u>	<u><b>32.538.036.649</b></u>

**11. Phải trả thương mại ngắn hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả cho nhà cung cấp	32.323.420.025 (i)	17.451.278.061
Người mua trả tiền trước	4.374.494.830 (ii)	508.489.918
	<u><b>36.697.914.855</b></u>	<u><b>17.959.767.979</b></u>

**(i) Chi tiết phải trả cho nhà cung cấp**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>* Công nợ văn phòng tổng công ty</b>	<b>10.106.477.792</b>	
Công ty CP SX TM Mê kong	2.488.069.068	
Công ty CP DDT XD TM Tân Phong Phú	9.008.724	
Công ty TNHH TM Bách Tùng	6.514.640.000	
Eurocelll (Vietnam) Ltd	1.094.760.000	
<b>* Công nợ Primexco</b>	<b>4.397.626.653</b>	<b>3.036.522.385</b>
Cuu Long Trading Co.,Ltd	-	2.454.582.500
CTY TNHH Một Thành Viên Huy Minh Quang	65.690.799	-
CTY CP Truyền Thông và Đầu Tư Lam Hồng	1.490.000.000	-
Raccota, Molnar & Greiner (HK) LTD	2.801.419.523	-
CTY TNHH TK-TV-XD R.D.T.Q	17.200.731	-
Chi nhánh CTY CP Công Nghệ Lavitec (SHV cũ )	23.315.600	-
Khách hàng khác	-	581.939.885
<b>* Công nợ In Văn Hóa</b>	<b>17.819.315.580</b>	<b>14.414.755.676</b>
Công ty CP SX TM Mekong	3.342.885.563	1.393.030.475
Công ty CP Giấy Phụng Vĩnh Hưng	2.034.507.668	1.764.623.239
Công ty CP TM Toàn Lực	2.520.306.758	113.230.057
Khách hàng khác	9.921.615.591	11.143.871.905
	<u><b>32.323.420.025</b></u>	<u><b>17.451.278.061</b></u>

001-C.T.1  
 NH  
 AM  
 TNHH  
 ĐỊNH GIÁ  
 3-T.D.K  
 HỒ CHÍ MINH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
* Công nợ văn phòng tổng công ty	2.400.975.200	-
Công ty CP In 7	2.400.975.200	-
* Công nợ Primexco	1.182.340.950	508.489.918
CTY TNHH An Hào	4.500.000	4.500.000
CTY TNHH MTV SX TM DV Phú Tường	1.585.500	-
CTY TNHH In Quang Minh	1.100.000.000	-
CTY CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn (SAPLASTIC JSC)	43.515.285	43.515.285
CTY TNHH Giám Định Thẩm Định Tín Việt	300.000	300.000
CTY CP In Thuận Phát	32.440.165	32.440.165
Công ty TNHH Đầu tư Phúc Ân	-	350.000.000
Công ty CP In & Bao bì Thái Bình Dương	-	65.909.032
Công ty CP In & Bao bì Tân Duy Lợi	-	10.239.936
Công ty TNHH MTV SX TM DV Phú Tường	-	1.585.500
* Công nợ In Văn Hóa	791.178.680	-
	<u>4.374.494.830</u>	<u>508.489.918</u>

**12. Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước**

Các loại thuế	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp		10.580.913.714	818.299.441	11.399.213.155	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			20.077.780.800	20.077.780.800	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt					-	-
Thuế xuất, nhập khẩu			1.298.529.448	1.298.529.448	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	50.844.841		2.434.575.894	3.716.992.957	1.333.261.904	-
Thuế thu nhập cá nhân	310.435.445		225.068.216	279.110.120	364.477.349	-
Thu trên vốn	800.574.741				800.574.741	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.196.260.062	9.291.059.140	13.200.440.418	713.121.216	-
Các loại thuế khác		523.712.011	724.670.348	1.247.882.359	-	500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.233.524	160.433.793	9.983.524	3.750.000	-	160.433.793
<b>Cộng</b>	<b>1.168.088.551</b>	<b>14.461.319.580</b>	<b>34.879.966.811</b>	<b>51.223.699.257</b>	<b>3.211.435.210</b>	<b>160.933.793</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**13. Phải trả người lao động**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả công nhân viên	(1.439.972.653)	(3.395.148.634)
Phải trả người lao động khác	392.011.643	2.659.785.637
	<u>(1.047.961.010)</u>	<u>(735.362.997)</u>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp khác****a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Bảo hiểm xã hội	-	(1.245.736)
Phải trả tiền, phải nộp khác	1.127.501.336	8.813.374.045
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	162.000.000	30.000.000
Quỹ khen thưởng	133.210.985	3.063.248.549
Quỹ phúc lợi	476.386.808	(1.869.612.641)
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	18.631.052	293.019.801
	<u>1.917.730.181</u>	<u>10.372.784.018</u>

**b. Dài hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả phải nộp khác	391.694.050.125	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.921.100.000	6.234.000.000
	<u>397.615.150.125</u>	<u>6.234.000.000</u>

**15. Vay và thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay ngắn hạn	114.366.377.468 (i)	78.553.531.777
(i) Vay ngân hàng Agribank theo hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-201400887 ký ngày 02/12/2014 với hạn mức tín dụng 130.000.000.000 Đ		

**b. Dài hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay dài hạn	7.240.000.000 (i)	9.652.000.000
(i) Vay ngân hàng Agribank theo hợp đồng tín dụng số 6222-LAV-201300606		

**16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.620.914.445	3.707.126.694

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**17. Vốn đầu tư chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>306.970.000.000</b>	<b>16.499.022.073</b>	<b>18.555.224.707</b>	<b>2.140.903.740</b>	<b>4.134.277.350</b>	<b>17.375.448.984</b>	<b>365.674.876.854</b>
Tăng vốn trong năm trước	76.517.091.499						76.517.091.499
Lãi trong năm trước							
Tăng khác			7.653.513.379	43.802.007.132		24.644.864.414	24.644.864.414
Giảm khác				(415.289.791)	(4.134.277.350)	(23.684.528.203)	51.455.520.511
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>383.487.091.499</b>	<b>16.499.022.073</b>	<b>26.208.738.086</b>	<b>45.527.621.081</b>	<b>-</b>	<b>18.335.785.195</b>	<b>490.058.257.934</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>383.487.091.499</b>	<b>16.499.022.073</b>	<b>26.208.738.086</b>	<b>45.527.621.081</b>	<b>-</b>	<b>18.335.785.195</b>	<b>490.058.257.934</b>
Tăng vốn trong năm nay	20.508.197.989						20.508.197.989
Lãi trong năm nay							
Tăng khác			6.549.619.421	2.790.066.980		23.167.539.061	23.167.539.061
Giảm vốn trong năm nay	(29.954.378.563)	(16.235.791.220)		(238.805.253)		(36.292.940.642)	9.339.686.401
Giảm khác							(46.190.169.783)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>374.040.910.925</b>	<b>263.230.853</b>	<b>32.758.357.507</b>	<b>48.078.882.808</b>	<b>-</b>	<b>5.210.383.614</b>	<b>460.351.765.707</b>

<b>Chi tiết khoản giảm khác:</b>	<b>36.292.940.642</b>
Nộp lợi nhuận bổ sung các năm 2012-2014	18.195.526.474
Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi các năm 2012-2014	(914.386.792)
Lợi nhuận được chia - tăng vốn chủ sở hữu	12.508.197.989
Giảm quỹ đầu tư phát triển đã trích 2012	(2.121.681.594)
Phân phối lại quỹ đầu tư phát triển năm 2012 sau kiểm tra	1.675.022.847
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2015	6.950.261.718

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	395.600.741.465	293.772.100.084

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chiết khấu thương mại	-	302.126.274
Hàng bán bị trả lại	-	114.274.832
Giảm giá hàng bán	-	229.593.155
	<u>-</u>	<u>645.994.261</u>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	395.600.741.465	293.126.105.823

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	1.944.850.803	2.438.588.252
Lãi đầu tư cổ phiếu	3.661.239.046	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.373.569.916	12.977.779.804
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.127.949	153.147.363
Lãi bán hàng trả chậm	633.019.583	1.297.502.036
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.648.437.135	8.145.473.854
	<u>26.341.244.432</u>	<u>25.012.491.309</u>

**5. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	342.070.665.246	239.664.248.541

**6. Chi phí tài chính**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Lãi tiền vay	8.177.787.665	8.084.557.862
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.169.596	256.726.052
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(111.898.913)	(557.662.199)
Chi phí tài chính khác	272.467.080	-
	<u>8.416.525.428</u>	<u>7.783.621.715</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**7. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chi phí nhân viên	7.526.242.748	7.206.193.563
Chi phí vật liệu, bao bì	196.050.599	98.572.175
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	214.134.655	286.863.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.639.846.698	1.610.100.294
Chi phí bảo hành	987.074.278	1.274.297.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.715.224.686	6.146.084.676
Chi phí khuyến mãi	287.511.561	187.780.936
Chi phí bằng tiền khác	2.230.074.602	1.200.892.477
	<u><b>19.796.159.827</b></u>	<u><b>18.010.785.021</b></u>

**8. Chi phí quản lý**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chi phí nhân viên quản lý	13.472.340.394	13.435.794.049
Chi phí vật liệu quản lý	12.239.091	64.763.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.390.438	250.408.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.403.342.106	4.562.960.691
Thuế, phí và lệ phí	4.500.490.460	8.072.817.561
Chi phí dự phòng	1.997.067.922	1.032.194.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.761.881.583	2.473.753.938
Chi phí bằng tiền khác	4.074.724.382	4.268.493.488
	<u><b>31.343.476.376</b></u>	<u><b>34.161.185.761</b></u>

**9. Thu nhập khác**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Thu thanh lý tài sản cố định	318.181.818	200.000.000
Thu bán phế liệu	591.962.090	
Thu hợp tác kinh doanh	985.000.000	
Thu hoàn dự án 62 Trần Quang Khải	3.232.316.066	-
Thu dự án 30 - 32 Yersin	2.490.909.091	-
Dự án 59-61 Pasteur	-	54.958.967.799
Thu khen thưởng bồi thường		45.785.323
Hoàn nhập dự phòng	-	1.485.651.586
Các khoản thu nhập khác	1.423.932.059	9.033.337.197
	<u><b>9.042.301.124</b></u>	<u><b>65.723.741.905</b></u>

**10. Chi phí khác**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ do thanh lý, nhượng bán	257.383.260	-
Dự án 62 Trần Quang Khải	3.232.316.066	
Dự án 59-61 Pasteur		54.801.453.294
Các khoản chi phí khác	265.645.863	2.473.266.850
	<u><b>3.755.345.189</b></u>	<u><b>57.274.720.144</b></u>

**TỔNG CÔNG TY VĂN HÓA SÀI GÒN - CÔNG TY TNHH MTV  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Thể hiện bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.434.575.894	2.322.913.441

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**


	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.841.380.119	209.385.644.199
Chi phí nhân công	28.541.426.573	27.409.158.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.539.326.517	10.445.109.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.632.292.402	16.085.212.466
Chi phí bằng tiền khác	25.937.413.652	17.248.892.835
	<u><b>295.491.839.263</b></u>	<u><b>280.574.017.758</b></u>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**

**Thông tin so sánh**

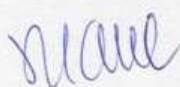
Thông tin so sánh là số liệu báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm tra bởi kiểm toán nhà nước và chi cục tài chính và được trình bày lại cho phù hợp với những thay đổi của thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Vân

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Tường Khanh

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Hiền